PHỤ LỤC 2

Danh mục thông tin báo giá vật liệu xây dựng tham khảo

Tháng 09/2025

Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng

CÔNG TY CP QL & SC ĐƯỜNG BỘ GIA LAI Số: 223 Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc** Gia Lai, *ngày 06 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai
- Địa chỉ: 32A Phạm Văn Đồng, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: 02693.871122
- Email: ctyqlscduongbogialai@gmail.com
- Giám đốc: **Lê Quý Đức**
- Người phụ trách liên hệ: Trần Nguyên Khanh - 0948202099

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Đá xây dựng các loại, bê tông xi măng thương phẩm.

- Các sản phẩm đăng ký giá được doanh nghiệp sản xuất; địa điểm 32A Phạm Văn Đồng, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai và mỏ đá An Thành xã Đăk pơ tỉnh Gia Lai và Lô B2,B3 Cụm công nghiệp Iasao, xã Iasao, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ GIA LAI **GIÁM ĐỐC** *Lê Quý Đức*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Gia Lai, ngày 28 tháng 4 năm 2025

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý khách hàng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ GIA LAI

- Địa chỉ: 32A Phạm Văn Đồng - Phường Hoa Lư - TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai
- Mã số thuế: 5900180876

Để đáp ứng nhu cầu cung cấp vật liệu đá xây dựng các loại cho khách hàng trong và ngoài tỉnh, chúng tôi xin trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá như sau:

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	BÁO GIÁ (KHÔNG VAT)	BÁO GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
1	Bột đá	m3	280.000	308.000	
2	Đá 0,5 x 1 - trộn BTNN	m3	354.182	389.600	
3	Đá mạt - trộn BTNN	m3	354.182	389.600	
4	Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 16	m3	523.182	575.500	
5	Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 19	m3	480.000	528.000	
6	Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 22	m3	473.182	520.500	
7	Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 25-27	m3	438.182	482.000	
8	Đá 1 x 2 sàng 25-27 thường	m3	398.182	438.000	
9	Đá 2 x 4	m3	378.182	416.000	
10	Đá 4 x 6	m3	353.182	388.500	
11	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	340.909	375.000	
12	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	331.818	365.000	
13	Đá hộc (đá Lok)	m3	318.182	350.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên là đơn giá giao hàng trên lưng phương tiện của bên mua tại **Mỏ đá An Thành - xã An Thành - huyện ĐăkPơ - tỉnh Gia Lai.**
- Thông báo này có giá trị từ ngày 28/4/2025 đến khi có thông báo mới.
- Rất mong được phục vụ Quý khách hàng!

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua		
1	Bê tông thương phẩm M150R28	TCVN 9340:2012	m3	1.240.000	1.300.000		1.240.000	1.300.000			
2	Bê tông thương phẩm M200R28	TCVN 9340:2012	m3	1.290.000	1.350.000		1.290.000	1.350.000			
3	Bê tông thương phẩm M250R28	TCVN 9340:2012	m3	1.390.000	1.450.000		1.390.000	1.450.000			
4	Bê tông thương phẩm M300R28	TCVN 9340:2012	m3	1.490.000	1.550.000		1.490.000	1.550.000			
5	Bê tông thương phẩm M350R28	TCVN 9340:2012	m3	1.590.000	1.650.000		1.590.000	1.650.000			
6	Bê tông thương phẩm M400R28	TCVN 9340:2012	m3	1.740.000	1.800.000		1.740.000	1.800.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ GIA LAI
M.S.D.N: 5900186876-C.T.C.P
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

AnyScanner

CÔNG TY TNHH MTV GIANG LONG GIA LAI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

V/v: Cung cấp thôn tin phục vụ Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị Công trình của tỉnh	TP.Pleiku, ngày 20 tháng 09 năm 2025

Kính Gửi : Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai

Công Ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai gửi hồ sơ công bố giá sản phẩm Giá gạch không nung định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

1.Thông Tin Chung Về Doanh Nghiệp

- Tên công ty : **Công Ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai**
- Địa Chỉ: Lô C48, Cụm Công Nghiệp Diên Phú, xã Diên Phú, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Địa điểm Sản Xuất : Lô C48, Cụm Công Nghiệp Diên Phú, xã Diên Phú, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Người đại diện pháp luật: (Ông) Vũ Ngọc Long.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Gạch Xây, Gạch Tezazo

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

Được quét bằng CamScanner

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: CTY TNHH MTV GIANG LONG GIA LAI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 5901098439 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV GIANG LONG GIA LAI
TP.PLEIKU - GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Long

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV
GIANG LONG GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Gạch xây (20x15x20)cm Mac 10.0	QCVN16 :2023/BXD	Viên	5.400							
02	Gạch xây (20x15x20)cm Mac 15.0	QCVN16 :2023/BXD	Viên	6.400							
03	Gạch xây (35x15x20)cm Mac 10.0	QCVN16 :2023/BXD	Viên	9.450							
04	Gạch xây (35x15x20)cm Mac 15.0	QCVN16 :2023/BXD	Viên	11.200							
05	Gạch Terazo	TCVN7744: 2013	m2	110.000							

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

Được quét bằng CamScanner

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/09/2025 đến ngày 31/12/2025

CÔNG TY TNHH MTV GIANG LONG GIA LAI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 5901098430 T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV GIANG LONG GIA LAI
TP.PLEIKU - T.GIA LAI

GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Long

Được quét bằng CamScanner

Mẫu số 1

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HOÀNG THỊNH GL	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/CBHT	*Gia Lai, ngày 3 tháng 8 năm 2025.*

Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số:
Ngày: 11/08/2025
Chuyển:
Lưu Hồ Sơ Số:

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Thịnh Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Thịnh Gia Lai

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: Lô D1-2 Khu công nghiệp Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Người đại diện: Trần Minh Thạo - Giám đốc,

- số điện thoại: 0762789789

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Ống cống bê tông cốt thép sản xuất theo TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012

- Tên Doanh nghiệp sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất -Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Thịnh Gia Lai

Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: Lô D1-2 Khu công nghiệp Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng

hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HOÀNG THỊNH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Thạo

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HOÀNG THỊNH GL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển (VNĐ	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển (VNĐ	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Ống cống quay ép Ø 300 VH	TCVN 9113:2012	md	430.000			430.000			0	
2	Ống cống quay ép Ø 300 H10-X60	TCVN 9113:2012	md	440.000			440.000			0	
3	Ống cống quay ép Ø 300 H30-XB80	TCVN 9113:2012	md	445.000			445.000			0	
4	Ống cống quay ép Ø 400 VH	TCVN 9113:2012	md	486.000			486.000			0	
5	Ống cống quay ép Ø 400 H10-X60	TCVN 9113:2012	md	507.000			507.000			0	
6	Ống cống quay ép	TCVN 9113:201	md	522.000			522.000			0	

	Ø 400 H30-XB80	2									
7	Ống cống quay ép Ø 600 VH	TCVN 9113:2012	md	605.000			605.000			0	
8	Ống cống quay ép Ø 600 H10-X60	TCVN 9113:2012	md	645.000			645.000			0	
9	Ống cống quay ép Ø 600 H30-XB80	TCVN 9113:2012	md	690.000			690.000			0	
10	Ống cống quay ép Ø 800 VH	TCVN 9113:2012	md	962.000			962.000			0	
11	Ống cống quay ép Ø 800 H10-X60	TCVN 9113:2012	md	1.010.000			1.010.000			0	
12	Ống cống quay ép Ø 800 H30-XB80	TCVN 9113:2012	md	1.080.000			1.080.000			0	
13	Ống cống quay ép Ø 1000 VH	TCVN 9113:2012	md	1.370.000			1.370.000			0	
14	Ống cống quay ép Ø 1000 H10-X60	TCVN 9113:2012	md	1.410.000			1.410.000			0	
15	Ống cống quay ép Ø 1000 H30-XB80	TCVN 9113:2012	md	1.522.000			1.522.000			0	
16	Ống cống quay ép Ø 1200 VH	TCVN 9113:2012	md	2.440.000			2.440.000			0	
17	Ống cống quay ép	TCVN 9113:2012	md	2.590.000			2.590.000			0	

	Ø 1200 H10-X60										
18	Ống cống quay ép Ø 1200 H30-XB80	TCVN 9113:2012	md	2.630.000			2.630.000			0	
19	Ống cống quay ép Ø 1500 VH	TCVN 9113:2012	md	2.820.000			2.820.000			0	
20	Ống cống quay ép Ø 1500 H10-X60	TCVN 9113:2012	md	2.970.000			2.970.000			0	
21	Ống cống quay ép Ø 1500 H30-XB80	TCVN 9113:2012	md	3.020.000			3.020.000			0	
22	Cống hộp rung ép 800x800 H30-XB80 dày 10cm	TCVN 9113:2012	md	2.890.000			2.890.000			0	
23	Cống hộp rung ép 1000x1000 H30-XB80 dày 12 cm	TCVN 9113:2012	md	4.290.000			4.290.000			0	
24	Cống hộp rung ép 1500x1500 H30-XB80 dày 16 cm	TCVN 9113:2012	md	6.490.000			6.490.000			0	
25	Cấu kiện BTCT ứng lực trước đúc sẵn (Ống Bơy Kiểu Loc Giác)	TCVN 9113:2012	md	6.500.000			6.500.000			0	

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như:

- Giá chưa bao gồm thuế VAT
- không bao gồm cước vận chuyển (vận chuyển bên mua trả)
- Cự ly vận chuyển: Trong tỉnh Gia Lai,
- Địa điểm giao hàng: Theo nhu cầu khách hàng (Trong tỉnh Gia Lai)
- Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: Theo nhu cầu khách hàng
- Chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển: Công Ty CP Bê Tông Hoàng Thịnh GL.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

4. Giá áp dụng trên địa bàn toàn Tỉnh Gia Lai.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Thịnh Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HOÀNG THỊNH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Thạo

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (I.C.T)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1909/BG-ASP-MT	**********

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2025

BÁO GIÁ HÀNG

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

Chúng tôi xin trân trọng gửi tới quý công ty bản báo giá nhựa đường như sau:

1. Hàng hoá:

- Nhựa đường lỏng 60/70; Xuất xứ: Singapore
- Nhựa đường phuy 60/70; Xuất xứ: Singapore; Đóng gói: Trọng lượng tịnh 200kg/thùng, cả bì 215 kg/thùng; Đóng thùng tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế (ICT).

2. Phẩm chất, chất lượng: Bên bán đảm bảo chất lượng theo TCVN.

3. Khối lượng: Theo yêu cầu của bên Mua.

4. Tiến độ cung cấp: Ngay sau khi hai bên hoàn tất thủ tục.

5. Giá cả và địa điểm đơn hàng:

STT	Loại hàng	Đơn giá (Chưa bao gồm 10% VAT)	Địa điểm giao hàng
1	Nhựa đường lỏng 60/70	15.700.000 (Đồng/Tấn)	Phường Pleiku
2	Nhựa đường phuy 60/70	18.100.000 (Đồng/Tấn)	

6. Phương thức thanh toán:

- Đơn giá trên áp dụng cho phương thức bên Mua thanh toán cho bên Bán 100% giá trị tiền hàng (đã bao gồm 10% thuế VAT) trước khi hai bên giao nhận hàng.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản.
- Toàn bộ giá trị tiền hàng Bên Mua thanh toán theo thông tin sau:
  - Chủ tài khoản: **Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế**.
  - STK: **05711 0232 8668 –** Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.
  - STK: **1244466 882 –** Ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.

7. Hiệu lực của báo giá: Báo giá thời điểm tại ngày 19/09/2025.

Nếu Quý Công ty cần thêm bất cứ thông tin gì xin liên hệ với phòng bán hàng của Công ty chúng tôi theo số điện thoại: 0971.498.466 (Ms Hoài - NVKD)./.

Xin trân trọng cảm ơn!

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA	**GIÁM ĐỐC KINH DOANH MIỀN TRUNG**
	NGUYỄN THỊ MAI OANH

Mẫu số 1

CN Công ty CP Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01.09/2025	*Gia Lai, ngày 15 tháng 09 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng Gia Lai

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Địa chỉ: Tổ 6, Phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai; Điện thoại : 0983 579 678.

- Giám đốc Chi Nhánh: Hoàng Đình Thuỷ; người đại diện và số điện thoại để liên hệ 0983 579 678.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Thép cuộn, thép thanh vằn Hoà Phát.

- Tên Doanh nghiệp phân phối: CÔNG TY TNHH MTV HÒA PHÁT BÌNH ĐỊNH ; địa điểm đặt trụ sở chính: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội, P. Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai; nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: tại Khu Kinh tế Dung Quất, Bình Đông, Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:…

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG TẠI TỈNH GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Hoàng Đình Chủy

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Thép cuộn D6 – D8 CB240T Hoà Phát	TCVN 1651 - 1:2018	Đ/kg		14.560			14.560			
2	Thép cây vằn D10 Gr40 Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.760			14.760			
3	Thép cây vằn D12 đến D20 CB300V Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.560			14.560			
4	Thép cây vằn D10 CB400 V/CB500 V Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.960			14.960			
5	Thép cây vằn D12 - D32 CB400 V/CB500 V Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.760			14.760			
6	Thép cây vằn D36 - CB400- V/CB500- V Hoà Phát	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		14.960			14.960			

7	Thép cây vằn D40 CB400-V/CB500-V	TCVN 1651 - 2:2018	Đ/kg		15.360			15.360			

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như:
- Giá chưa bao gồm thuế VAT.

- Đã bao gồm vận chuyển: Từ nhà máy Dung Quất, Quảng Ngãi đến các Xã, Phường (Pleiku cũ) Tỉnh Gia Lai.

- Đơn giá trên thanh toán trước khi nhận hàng, trường hợp thanh toán trong vòng 25 ngày giá trên cộng 170 đ/kg.

- Địa điểm giao hàng : Phạm vi Tỉnh Gia Lai

- Số lượng tối thiểu để được vận chuyển : Khách hàng yêu cầu

- Chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển: Nhà máy

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/ 09 /2025 đến ngày 30/09/2025

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG TẠI TỈNH GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Hoàng Đình Chủy

Mẫu số 1

CÔNG TY TNHH MTV KHOÁNG SẢN HOÀNG LONG VLC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV khoáng sản Hoàng Long VLC đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHOÁNG SẢN HOÀNG LONG VLC

Địa chỉ: Làng Bầu Khơ, xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0981 427 968

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ đá xây dựng làng Bầu Khơ, xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN KHOÁNG SẢN HOÀNG LONG VLC
M.S.D.N: 5901205502 - C.T.T.N.H.H
TỈNH GIA LAI

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

CÔNG TY TNHH MTV KHOÁNG SẢN HOÀNG LONG VLC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	2	3	4	5	6	7

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m3	330.000 đ			330.000 đ			0	0

2	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	m3	315.000 đ			315.000 đ			0	0
3	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	m3	280.000 đ			280.000 đ			0	0
4	Đá 0,5	TCVN 7570:2006	m3	280.000 đ			280.000 đ			0	0
5	Đá cấp phối 25	TCVN 8859:2023	m3	340.000 đ			340.000 đ			0	0
6	Đá cấp phối 37.5	TCVN 8859:2023	m3	320.000 đ			320.000 đ			0	0

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/25 đến ngày 30/9/25.

Công ty TNHH MTV khoáng sản Hoàng Long VLC, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

M.S.D.N: 5901206502 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN KHOÁNG SẢN HOÀNG LONG VLC
TỈNH GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tấn Hoàng

Mẫu số 1

CÔNG TY TNHH MTV HOÀ NHÃ PHÁT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01	*Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV Hoà Nhã Phát đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOÀ NHÃ PHÁT.

Địa chỉ: Thôn Plơi Rngôl, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0978 378 989

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ đá xây dựng xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN HÒA NHÀ PHÁT
M.S.D.N: 5901161298 - C.T.T.N.H.H
H.IA PA - T.GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tấn Hoàng

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

CÔNG TY TNHH MTV HOÀ NHÃ PHÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1						
2						
3						
4						
5						
6						

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m3	310.000 đ			310.000 đ			0	0

2	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	m3	290.000 đ			290.000 đ			0	0
3	Đá 0,5	TCVN 7570:2006	m3	260.000 đ			260.000 đ			0	0
4	Đá cấp phối 25	TCVN 8859:2023	m3	290.000 đ			290.000 đ			0	0
5	Đá cấp phối 37.5	TCVN 8859:2023	m3	270.000 đ			270.000 đ			0	0
6	Đá hộc	TCVN 8859:2023	m3	160.000 đ			160.000 đ			0	0

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/25 đến ngày 30/9/25

Công ty Công ty TNHH MTV Hoà Nhã Phát, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN HÒA NHÃ PHÁT
M.S.D.N: 5901191298 C.T.T.N.H.H
H.IA PA - T.GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tấn Hoàng

Mẫu số 1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ CHƯ PƯH TRANG ĐỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty CP đá Chư Pưh Trang Đức đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ CHƯ PƯH TRANG ĐỨC.

Địa chỉ: Thôn Yuh Lố, xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0945 027 777

- Tên Giám đốc: Võ Văn Kha

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ đá xây dựng thôn Yuh Lố, xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ CHƯ PƠH TRANG ĐỨC
TP.PLEIKU - T.GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Võ Văn Kha

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ CHƯ PƯH TRANG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	2	3	4	5	6	7
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		
0	0	0	0	0		

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m3	330.000 đ			330.000 đ			0	0

2	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	m3	310.000 đ			310.000 đ			0	0
3	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	m3	275.000 đ			275.000 đ			0	0
4	Đá 0,5	TCVN 7570:2006	m3	275.000 đ			275.000 đ			0	0
5	Đá cấp phối 25	TCVN 8859:2023	m3	320.000 đ			320.000 đ			0	0
6	Đá cấp phối 37.5	TCVN 8859:2023	m3	290.000 đ			290.000 đ			0	0

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/25 đến ngày 30/9/25

Công ty CP đá Chư Pưh Trang Đức, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ CHƯ PƯH TRANG ĐỨC

GIÁM ĐỐC
Võ Văn Kha

Mẫu số 1

CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THẮNG PHÁT GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOÀN THẮNG PHÁT GIA LAI.

Địa chỉ: 612 Nguyễn Viết Xuân, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0935 979 697

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Cát xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ cát xây dựng xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TOÀN THẮNG PHÁT GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tấn Hoàng

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THẮNG PHÁT GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Cát xây	TCVN 7570:2006	m3	170.000 đ			170.000 đ			0	0

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/25 đến ngày 30/9/25

Công ty Công ty TNHH MTV Hoà Nhã Phát, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THẮNG PHÁT GIA LAI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tấn Hoàng

Mẫu số 1

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BETON.ID	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2025	*Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây Dựng

Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- - Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BETON.ID**
- Địa chỉ: 67C, Hoàng Văn Thụ, P. Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Người đại diện pháp luật: (Bà) Trịnh Thị Quỳnh Trang
- Điện thoại: 0978326177
- Email: hpccgialai@gmail.com.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm gạch bê tông tự chèn và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp sản xuất: Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID

- Địa chỉ trụ sở chính: 67C, Hoàng Văn Thụ, P. Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Hẻm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, Tỉnh Gia Lai.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BETON 10 TỈNH GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Quỳnh Trang

CÔNG TY CP THIẾT KẾ VÀ XD BETON.ID

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Gạch giả đá (200x100x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	**282.519**			**310.771**			28.252	10%
2	Gạch giả đá (300x150x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	**282.519**			**310.771**			28.252	10%
3	Gạch giả đá (125x125x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	**282.519**			**310.771**			28.252	10%
4	Gạch giả đá (100x100x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	282.519			310.771			28.252	10%
5	Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	**282.519**			**310.771**			28.252	10%
6	Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	**315.074**			**346.581**			31.507	10%
7	Gạch viền góc (250x250x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	**282.519**			**310.771**			28.252	10%
8	Gạch viền góc (250x250x60)mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	**315.074**			**346.581**			31.507	10%
9	Gạch viền hoa giữa (300x300x60)mm - Mac 400	QCVN 16:2023/BXD	M2	**282.519**			**310.771**			28.252	10%
10	Gạch viền hoa giữa (300x300x60)mm - Mac 600	QCVN 16:2023/BXD	M2	**315.074**			**346.581**			31.507	10%
11	Gạch chữ I (220x170x120x60)	QCVN 16:2023/BXD	M2	**282.519**			**310.771**			28.252	10%

	(1000x200x100)mm						**245.408**			22.310	10%
29	Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1200x200x100)mm	TCVN 10797:2015	Mét dài	**250.598**			**275.658**			25.060	10%
30	Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x300x200)mm	TCVN 10797:2015	Mét dài	**287.995**			**316.795**			28.800	10%

Ghi chú:

1. Giá bán tại nhà máy chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển, miễn phí vận chuyển với đơn hàng trong bán kính 5km tính từ địa điểm nhà máy sản xuất, trên 5km chi phí vận chuyển sẽ được tính đơn giá là 35.000đ/m2.

2. Do tình hình nguyên vật liệu và nhân công tăng dẫn đến chi phí sản xuất tăng 10% so với kỳ trước.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025.

Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BETON.ID TỈNH GIA LAI

GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Quỳnh Trang

Mẫu số 1

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/CV-CT	*Gia Lai, ngày 28 tháng 08 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG.
- Địa chỉ: 184/20 Âu Cơ, phường An Phú, tỉnh Gia Lai.
- SDT: 0905373279.
- Giám đốc: Hoàng Thị Thu Thảo.
- Người đại diện: Hoàng Thị Thu Thảo.
- SDT: 0905373279.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ): Bảng giá bán buôn sản phẩm sơn nước quét tường nhãn hiệu: HD PLUS - NANO Max – Nano USA.
- Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG.
- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 184/20 Âu Cơ, phường An Phú, tỉnh Gia Lai.
- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng

hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:…

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 5901210620 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THG
TỈNH GIA LAI

Hoàng Thị Thu Thảo

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

Hệ thống	MSP	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng, giảm	Tỷ lệ % tăng, giảm
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT	HKN2	Kháng kiềm nội cao cấp	21kg/thùng	Thùng	2.456.000			
	HD12	Sơn mịn nội cao cấp	24kg/thùng	Thùng	1.426.000			
	HD13	Sơn lau chùi hiệu quả	24kg/thùng	Thùng	2.250.000			
	HD14	Sơn bóng nội cao cấp	20kg/thùng	Thùng	3.884.000			
	HD15	Siêu bóng nội cao cấp	20kg/thùng	Thùng	4.890.000			
	HDST	Sơn siêu trắng phủ trần	24kg/thùn	Thùng	1.912.000			
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT	HKG1	Kháng kiềm ngoại cao cấp	21kg/thùng	Thùng	3.300.000			
	HP11	Sơn mịn ngoại cao cấp	24kg/thùng	Thùng	2.480.000			
	HP12	Sơn bóng ngoại cao cấp	18Lít/thùng	Thùng	4.936.000			
	HP13	Siêu bóng ngoại cao cấp	18Lít/thùng	Thùng	5.860.000			
SẢN PHẨM CHỐNG THẤM	HTC1	Chống thấm đa năng	18Lít/thùng	Thùng	2.886.000			
	PCM1	Chống thấm màu	18Lít/thùng	Thùng	3.838.000			
BỘT TRÉT	HBBN	Bột bả nội thất	40kg/bao	Bao	451.000			
	HBBG	Bột bả ngoại thất	40kg/bao	Bao	506.000			

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/08/2025 đến ngày có đăng ký giá mới.

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THG

Hoàng Thị Thu Thảo

Mẫu số 1

CÔNG TY CP ĐÁ KONYANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2025	*Gia Lai, ngày 13 tháng 08 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty cổ phần đá KonYang đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Công ty cổ phần đá KonYang, địa chỉ : Thôn 1, xã Ya Ma, Tỉnh Gia Lai. SĐT : 02696.281.251

- Tên Võ Ngọc Trung, đại diện : Giám Đốc .

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Tên Công ty cổ phần đá KonYang, địa chỉ : Thôn 1, xã Ya Ma, Tỉnh Gia Lai. SĐT : 02696.281.251

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	(Ký, đóng dấu)
- Lưu:...	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ KONYANG
	GIÁM ĐỐC
	Võ Ngọc Trung

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CP ĐÁ KONYANG
công bố giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	Đá 1x2	Tiêu chuẩn cơ sở	M3	350.000		
2	Đá 2x4	Tiêu chuẩn cơ sở	M3	330.000		
3	Đá 4x6	Tiêu chuẩn cơ sở	M3	310.000		
4	Đá 0.5 (mi)	Tiêu chuẩn cơ sở	M3	280.000		

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày…/…/… đến ngày…/…/….

Công ty cổ phần đá KonYang xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ KONYANG
S.Đ.K.K.D: 5900103955 - C.T.C.P
H. KÔNG CHRO - T. GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Võ Ngọc Trung

Được quét bằng CamScanner

Mẫu số 2

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		
											Khu vực Thôn 1, Xã Ya Ma, Gia	Khu vực ...	Khu vực ...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu 1												
1	Đá Bazan	Vật liệu xây dựng	m3	Tiêu chuẩn cơ sở	1x2	cty CP đá KonYang	Đá Bazan Xã Ya Ma, Gia Lai		không có thông tin		350,000		
2	Đá Bazan	Vật liệu xây dựng	m3	Tiêu chuẩn cơ sở	2x4	cty CP đá KonYang	Đá Bazan Xã Ya Ma, Gia Lai		không có thông tin		330,000		
3	Đá Bazan	Vật liệu xây dựng	m3	Tiêu chuẩn cơ sở	4x6	cty CP đá KonYang	Đá Bazan Xã Ya Ma, Gia Lai		không có thông tin		310,000		
4	Đá Bazan	Vật liệu xây dựng	m3	Tiêu chuẩn cơ sở	0.5 (mi)	cty CP đá KonYang	Đá Bazan Xã Ya Ma, Gia Lai		không có thông tin		280,000		

Ghi chú:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: Danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: Ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: Tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: Tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: Ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: Khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: Ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
  + "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
  + Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
  + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

Được quét bằng CamScanner

Mẫu số 1

CÔNG TY TNHH MTV LOAN DUY NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 01	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG**

Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MTV LOAN DUY NHẤT

- Địa chỉ : Thửa đất số 19 Thôn Hòa Bình, Xã Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

- Điện thoại : 0979 850 146. Gmail : dntnduynhatgl@gmail.com.

- Tên Giám đốc : Võ Thị Kim Loan , Chức vụ : Giám đốc.

- Số điện thoại để liên hệ : 0979 850 146.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm : Đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa.

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Võ Thị Kim Loan

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

Tên đơn vị đề nghị công bố giá	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
01	Đá 1x2		M3	330.000			330.000				
02	Đá 2x4		M3	310.000			310.000				
03	Đá 4x6		M3	275.000			275.000				
04	Đá 0x5		M3	275.000			275.000				
05	Đá cấp phối Dmax 37.5mm		M3	290.000			290.000				
06	Đá cấp phối Dmax 25 mm		M3	320.000			320.000				

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 08/08/2025 đến ngày 30/09/2025

Công ty.....xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LOAN DUY NHẤT

GIÁM ĐỐC
Võ Thị Kim Loan

CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI
Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà đa, xã Trà đa, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
Điện thoại: 02693 735 138 / 0773 509 865 (Nhi)
Mail: quocduy@quocduy.vn / Website: quocduy.vn

BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kính gửi: ***SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI***

Chúng tôi xin trân trọng gửi đến Qúy Cơ Quan bảng báo giá đá tháng 08 năm 2025 như sau:

STT	Tên Sản Phẩm	ĐVT	Quy cách(mm)	Đơn giá (VNĐ)	
				Độ dày 18mm	*Độ dày 20mm*
1	**Đá granite Quốc Duy (slap đánh bóng)**	M^2	500 ≤ dài slap ≤ 3000	170,000	190,000
2	**Đá granite Quốc Duy, Quy cách - bề mặt khò lửa (Dùng lót sân)**	M^2	150 x 150		180,000

Ghi chú:

- *Dung sai độ dày: +/-2*
- *Hàng giao tại Nhà máy (Lô F3, KCN Trà đa, Xã Trà đa, TP.Pleiku, Tỉnh Gia lai)*
- *Đơn giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%*
- *Bảng báo giá này có giá trị từ ngày phát hành và đến khi có bảng báo giá mới*

Pleiku , ngày 27 tháng 08 năm 2025

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900545005 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI PLEIKU - T. GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Lâm

CN CTY CP JOTON – ĐÀ NẴNG

Số: 01-07-2025/SXDGL

V/v Cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng công trình của Tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

****

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Kính gởi: **SỞ XÂY DỰNG GIA LAI**

Chi nhánh Công ty CP Joton Đà Nẵng gởi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của Tỉnh.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty CP Joton Đà Nẵng
2. Địa chỉ: 111-119 Lương Trúc Đàm, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236.3736206 – 0935.856.859
4. Email: jotondanang@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: áp dụng từ **Qui 3** đến khi có thông báo mới

III. Cam kết quả doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp.

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở xây dựng để cập nhật.

CHI NHÁNH CÔNG TY CP JOTON ĐÀ NẴNG

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Bích Hải

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT*

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi : - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Pleiku	Phường Hội Phú	Phường Thống Nhất	Phường Diên Hồng	Phường An Phú	Phường An Khê	Phường An Bình	Xã Biển Hồ	Xã Gào
											1	2	3	4	5	6	7	8	9
	* SƠN, BỘT DÂN DỤNG JOTON																		
1	Bột	Bột trét tường **JOTON** trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường **SP FILLER**	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất **PROSIN**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng - 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất **PROS**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng - 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **JOLASS**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng - 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng -24.66 kg (1lít ~1.37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Pleiku	Phường Hội Phú	Phường Thống Nhất	Phường Diên Hồng	Phường An Phú	Phường An Khê	Phường An Bình	Xã Biển Hồ	Xã Gào
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16 :2023	18 lit/thùng ~ 24.84 kg (1lit~1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONY**	kg	TCVN 16 :2023	18 lit/thùng ~ 21.65 kg (1lit~1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16 :2023	18 lit/thùng ~21.96 kg (1lit~1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**																		
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Pleiku	Phường Hội Phú	Phường Thống Nhất	Phường Diên Hồng	Phường An Phú	Phường An Khê	Phường An Bình	Xã Biển Hồ	Xã Gào
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothiner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS 15:2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWT85	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Pleiku	Phường Hội Phú	Phường Thống Nhất	Phường Diên Hồng	Phường An Phú	Phường An Khê	Phường An Bình	Xã Biên Hồ	Xã Cáo
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WR160	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWF80)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGB125)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi : - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	10 Xã Cửu An	11 Xã Ayun Pa	12 Xã Rbol	13 Xã Ia Sao	14 Xã Ia Ly	15 Xã Chư Păh	16 Xã Ia Khươi	17 Xã Ia Phí	18 Xã Chư Prông
	* SƠN, BỘT DÁN DỤNG JOTON																		
1	Bột	Bột trét tường **JOTON** trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường **SP FILLER**	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất **PROSIN**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23,4 kg (1lít ~1,3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất **PROS**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23,4 kg (1lít ~1,3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **JOLASS**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~ 23,4 kg (1lít ~1,3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~24,66 kg (1lít ~1,37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Cửu An	Xã Ayun Pa	Xã Rhol	Xã Ia Sao	Xã Ia Ly	Xã Chư Păh	Xã Ia Khươi	Xã Ia Phí	Xã Chư Prông
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng – 24.84 kg (1lít-1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONY**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng – 21.65 kg (1lít-1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng –21.96 kg (1lít-1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**																		
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Cửu An	Xã Ayun Pa	Xã Rbol	Xã Ia Sao	Xã Ia Ly	Xã Chư Păh	Xã Ia Khươi	Xã Ia Phí	Xã Chư Prông
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothiner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS 15:2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lanh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWT85	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Cửu An	Xã Ayun Pa	Xã Rbol	Xã Ia Sao	Xã Ia Ly	Xã Chư Păh	Xã Ia Khươi	Xã Ia Phí	Xã Chư Prông
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WRF60	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWF80)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi : - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	19 Xã Bàu Cạn	20 Xã Ia Boòng	21 Xã Ia Lâu	22 Xã Ia Pia	23 Xã Ia Tôr	24 Xã Ia Puch	25 Xã Ia Mơ	26 Xã Chư Sê	27 Xã Bờ Ngoong
	* SƠN, BỘT DÁN DỤNG JOTON																		
1	Bột	Bột trét tường JOTON trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường SP FILLER	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp JOLASS	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~ 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp NEWFA	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~24.66 kg (1lít ~1.37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Bàu Cạn	Xã Ia Boòng	Xã Ia Lâu	Xã Ia Pia	Xã Ia Tôr	Xã Ia Púch	Xã Ia Mơ	Xã Chư Sê	Xã Bờ Ngoong
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng ~ 24.84 kg (1lít~1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONY**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng ~ 21.63 kg (1lít~1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng ~21.96 kg (1lít~1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**																		
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Nuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Bàu Cạn	Xã Ia Boòng	Xã Ia Lâu	Xã Ia Pia	Xã Ia Tôr	Xã Ia Púch	Xã Ia Mơ	Xã Chư Sê	Xã Bờ Ngoong
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothiner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BO	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS 15-2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWF85	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Bàu Cạn	Xã Ia Boòng	Xã Ia Lâu	Xã Ia Pia	Xã Ia Tôr	Xã Ia Pnch	Xã Ia Mơ	Xã Chư Sê	Xã Bờ Ngoong
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WRF60	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWF800)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Ia Ko (28)	Xã Albá (29)	Xã Chư Pưh (30)	Xã Ia Le (31)	Xã Ia Hrú (32)	Xã Đăk Pơ (33)	Xã Ya Hội (34)	Xã KBang (35)	Xã Kông Bơ La (36)
		*** SƠN, BỘT DÃN DỤNG JOTON**																	
1	Bột	Bột trét tường **JOTON** trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường **SP FILLER**	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất **PROSIN**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất **PROS**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **JOLASS**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~ 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~24.66 kg (1lít ~1.37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Ia Ko	Xã Albá	Xã Chư Puh	Xã Ia Le	Xã Ia Hrú	Xã Đăk Pơ	Xã Ya Hội	Xã KBang	Xã Kông Bơ La
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~24.84 kg (1lít~1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONY**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~21.65 kg (1lít~1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~21.96 kg (1lít~1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**																		
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm - **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Ia Ko	Xã Albô	Xã Chư Puh	Xã Ia Le	Xã Ia Hrú	Xã Đăk Pơ	Xã Ya Hội	Xã KBang	Xã Kông Bơ La
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothiner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS 15:2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWF85	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Ia Ko	Xã Albâ	Xã Chư Pưh	Xã Ia Le	Xã Ia Hrú	Xã Đăk Pơ	Xã Ya Hội	Xã KBang	Xã Kông Bơ La
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WRF60	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWT80)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	37 Xã Tơ Tung	38 Xã Krong	39 Xã Sơn Lang	40 Xã Đak Rong	41 Xã Kông Chro	42 Xã Ya Ma	43 Xã Chư Krey	44 Xã SRó	45 Xã Đăk Song
	* SƠN, BỘT DÁN DỤNG JOTON																		
1	Bột	Bột trét tường **JOTON** trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường **SP FILLER**	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất **PROSIN**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23,4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất **PROS**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23,4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **JOLASS**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~ 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~24,66 kg (1lít ~1.37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Tơ Tung	Xã Krong	Xã Sơn Lang	Xã Đak Rong	Xã Kông Chro	Xã Ya Ma	Xã Chư Krey	Xã SRó	Xã Đăk Song
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~ 24.84 kg (1lít~1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONV**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~ 21.65 kg (1lít~1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~21.96 kg (1lít~1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**																		
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Tơ Tung	Xã Krong	Xã Sơn Lang	Xã Đăk Rong	Xã Kông Chro	Xã Ya Ma	Xã Chư Krey	Xã SRó	Xã Đăk Song
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothinner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BQ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS 15:2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWF85	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Tơ Tung	Xã Krong	Xã Sơn Lang	Xã Đak Rong	Xã Kông Chro	Xã Ya Ma	Xã Chư Krey	Xã SRó	Xã Đăk Song
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WRT60	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWF80)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)								
											46	47	48	49	50	51	52	53	54
											Xã Chơ Long	Xã Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ia Hiao	Xã Pờ Tó	Xã Ia Pa	Xã Ia Tul	Xã Phú Túc	Xã Ia HDreh
	* SƠN, BỘT DÃN DỤNG JOTON																		
1	Bột	Bột trét tường **JOTON** trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường **SP FILLER**	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất **PROSIN**	kg	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng – 23,4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất **PROS**	kg	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng – 23,4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **JOLASS**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng – 23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng ~24.66 kg (1lít ~1.37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Chư Long	Xã Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ia Hiao	Xã Pờ Tó	Xã Ia Pa	Xã Ia Tul	Xã Phú Túc	Xã Ia HDreh
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng – 24.84 kg (1lít–1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONY**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng – 21,65 kg (1lít–1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng –21.96 kg (1lít–1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**																		
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Chư Long	Xã Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ia Hiao	Xã Pờ Tó	Xã Ia Pa	Xã Ia Tul	Xã Phú Túc	Xã Ia HDreh
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothiner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu - **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS 15:2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWF85	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Chơ Long	Xã Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ia Hiao	Xã Pờ Tó	Xã Ia Pa	Xã Ia Tul	Xã Phú Túc	Xã Ia HDreh
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WRJ60	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWT80)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi : - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)								
											55	56	57	58	59	60	61	62	63
											Xã Ia Rsai	Xã Uar	Xã Đăk Đoa	Xã Kon Gang	Xã Ia Băng	Xã KDang	Xã Đak Sơmei	Xã Mang Yang	Xã Lơ Pang
	* SƠN, BỘT DÁN DỤNG JOTON																		
1	Bột	Bột trét tường **JOTON** trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường **SP FILLER**	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất **PROSIN**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~23,4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất **PROS**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~23,4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **JOLASS**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~23.4 kg (1lít ~1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~24.66 kg (1lít ~1.37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Ia Rsai	Xã Uar	Xã Đăk Đoa	Xã Kon Gang	Xã Ia Băng	Xã KDang	Xã Đak Somei	Xã Mang Yang	Xã Lơ Pang
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng – 24.84 kg (1lít~1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONY**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng – 21.65 kg (1lít~1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng –21.96 kg (1lít~1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**																		
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Ia Rsai	Xã Lar	Xã Đăk Đoa	Xã Kon Gang	Xã Ia Băng	Xã KDang	Xã Đak Somei	Xã Mang Yang	Xã Lơ Pang
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothiner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS 15:2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JBPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JW185	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Ia Rsai	Xã Uar	Xã Đăk Đoa	Xã Kon Gang	Xã Ia Băng	Xã KDang	Xã Đak Somei	Xã Mang Yang	Xã Lơ Pang
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WRF60	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWF80)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)							
											64	65	66	67	68	69	70	71
											Xã Kon Chiêng	Xã Hra	Xã Ayun	Xã Ia Grai	Xã Ia Krái	Xã Ia Hrung	Xã Ia Chia	Xã Ia O
	* SƠN, BỘT DÂN DỤNG JOTON																	
1	Bột	Bột trét tường **JOTON** trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường **SP FILLER**	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất **PROSIN**	kg	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng – 23,4 kg (1lít ~ 1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất **PROS**	kg	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng – 23,4 kg (1lít ~ 1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **JOLASS**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng – 23.4 kg (1lít ~ 1.3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng ~24.66 kg (1lít ~1.37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Kon Chiêng	Xã Hra	Xã Ayun	Xã Ia Grai	Xã Ia Krái	Xã Ia Hrung	Xã Ia Chia	Xã Ia O
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng - 24.84 kg (1lít~1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONY**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng - 21.65 kg (1lít~1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng -21.96 kg (1lít~1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**																	
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Kon Chiêng	Xã Hra	Xã Ayun	Xã Ia Grai	Xã Ia Krái	Xã Ia Hrung	Xã Ia Chia	Xã Ia O
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothiner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Jotine Primer	kg	TCCS 15:2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWF85	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Kon Chiêng	Xã Hra	Xã Ayun	Xã Ia Grai	Xã Ia Krái	Xã Ia Hrung	Xã Ia Chia	Xã Ia O
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WRF60	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWF80)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bô	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG
Số: 01-07-2025/BGSXD-GL

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Đức Cơ (72)	Xã Ia Dok (73)	Xã Ia Krêl (74)	Xã Ia Puôn (75)	Xã Ia Dom (76)	Xã Ia Nan (77)
	* SƠN, BỘT DÂN DỤNG JOTON															
1	Bột	Bột trét tường **JOTON** trắng	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	Bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11,432	11,432	11,432	11,432	11,432	11,432
2	Bột	Bột trét tường **SP FILLER**	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		7,886	7,886	7,886	7,886	7,886	7,886
3	Sơn	Sơn lót nội thất **PROSIN**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~23,4 kg (1lít ~1,3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		102,292	102,292	102,292	102,292	102,292	102,292
4	Sơn	Sơn lót ngoại thất **PROS**	kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~23,4 kg (1lít ~1,3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		133,761	133,761	133,761	133,761	133,761	133,761
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **JOLASS**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~23,4 kg (1lít ~1,3kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		114,530	114,530	114,530	114,530	114,530	114,530
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **NEWFA**	kg	TCVN 16 :2023	18 lít/thùng ~24,66 kg (1lít ~1,37kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		60,532	60,532	60,532	60,532	60,532	60,532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Đức Cơ	Xã Ia Dơk	Xã Ia Krêl	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Dom	Xã Ia Nan
7	Sơn	Sơn nội thất kinh tế **ACCORD**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng – 24.84 kg (1lít~1.38kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		38,867	38,867	38,867	38,867	38,867	38,867
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp **JONY**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng – 21.65 kg (1lít~1.2kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		149,780	149,780	149,780	149,780	149,780	149,780
9	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555**	kg	TCVN 16:2023	18 lít/thùng –21.96 kg (1lít~1.22kg)	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		156,359	156,359	156,359	156,359	156,359	156,359
	*** SƠN CÔNG NGHIỆP**															
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Epoxy Primer**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		200,818	200,818	200,818	200,818	200,818	200,818
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – **Jones Zinc Rich Primer**	kg	JISK 5551:2018	16 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		326,273	326,273	326,273	326,273	326,273	326,273
3	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – **Jona Epoxy Intercoat**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		197,909	197,909	197,909	197,909	197,909	197,909
4	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		463,545	463,545	463,545	463,545	463,545	463,545
5	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – **Jona Epoxy Polyurethane Finish**	kg	JISK 5659:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		388,909	388,909	388,909	388,909	388,909	388,909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Đức Cơ	Xã Ia Dok	Xã Ia Krêl	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Dom	Xã Ia Nan
6	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - **Jothiner**	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
7	Sơn	Mastic gốc nước – **Joton Waterborn Epoxy Mastic**	kg	TCCS 20:2023	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
8	Sơn	Sơn lót gốc dầu – **Jones Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
9	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – **Jona Eco Floor**	kg	JISK 5551:2018	20kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		382,909	382,909	382,909	382,909	382,909	382,909
10	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS 15:2012	18 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818
11	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909
12	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		49,818	49,818	49,818	49,818	49,818	49,818
13	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS 49:2016	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWF85	kg	QCVN 16:2023	25 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Xã Đức Cơ	Xã Ia Dok	Xã Ia Krêl	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Dom	Xã Ia Nan
15	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) - WRF60	kg	QCVN 16:2023	20 kg/thùng	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		242,364	242,364	242,364	242,364	242,364	242,364
16	Sơn	Sơn Clear phản quang (IWF80)	kg	TCCS 01:2024	5 kg/bộ	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		237,909	237,909	237,909	237,909	237,909	237,909
17	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS 01:2024	25 kg/bao	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		29,909	29,909	29,909	29,909	29,909	29,909
18	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon	Công ty cổ phần LQ Joton	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn hàng	-nt-		97,909	97,909	97,909	97,909	97,909	97,909

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Bích Hải

Mẫu số 1

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG XUÂN HƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/XH-CBGVL Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 01 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG**

Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương
- Địa chỉ: Thôn H'Lil II, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: 0914015628.
- Email: xd.xuanhuong@gmail.com
- Tên người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Hoài Hương.
- Số điện thoại người đại diện: 0914015628.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên sản phẩm: Đá xây dựng các loại
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương – Mỏ đá xây dựng xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai (địa điểm hiện nay là xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai).
- Có tài liệu kèm theo.

+ Bảng công bố giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính).

+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp; Giấy phép khai thác khoáng sản; Giấy chứng nhận địa điểm kinh doanh (bản sao).

+ Chứng nhận hợp quy của đơn vị; Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: CT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG XUÂN HƯƠNG
M.S.D.N: 5900398741 - C.T.T.N.H.H
H. IA PA - T. GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Trương Hoài Hương

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
XUÂN HƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Đá 0.5		m^3	359.091						0	0
2	Đá 1x2		m^3	350.000						0	0
3	Đá 2x4		m^3	318.182						0	0
4	Đá 4x6		m^3	286.364						0	0

Ghi chú:

- Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

- Giá bán niêm yết tại mỏ là giá chưa có thuế VAT và không bao gồm chi phí vận chuyển.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/8/2025 đến khi có thay đổi giá.

Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG XUÂN HƯƠNG
M.S.D.N: 5900308741 - C.T.T.N.H.H
H. IA PA - T. GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Trương Hoài Hương

CÔNG TY TNHH KINH DOANH HÀNG XK QUANG ĐỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 96 /CTy-QĐ	
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2005*

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

CÔNG TY TNHH KINH DOANH HÀNG XUẤT KHẨU QUANG ĐỨC (TNHH)

Địa chỉ: 29A Trường Chinh, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0763556666 - 0973764448

Email: vanthu@quangducgialai.com.vn

Người đại diện: Thái Hồng Nhân Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số điện thoại người đại diện: 0925495555

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên sản phẩm: Đá xây dựng làm vật liệu thông thường;

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp sản xuất: Công ty TNHH kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức;

- Địa chỉ trụ sở chính: 29A Trường Chinh, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai;

- Địa điểm nhà máy sản xuất: Mỏ đá Ia Dom – xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai;

- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY KINH DOANH HÀNG XUẤT KHẨU QUANG ĐỨC

Thái Hồng Nhân

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Khu vực xã Ia Dom
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Đá xây dựng	Đá bột		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	300.000
2	Đá xây dựng	Đá 0.5		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	345.000
3	Đá xây dựng	Đá 1x2,sàng 16		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	515.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2, sàng 19		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	470.000
5	Đá xây dựng	Đá 1x2, sàng 25-27		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	375.000

6	Đá xây dựng	Đá 2x4		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	355.000
7	Đá xây dựng	Đá 4x6		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	315.000
8	Đá xây dựng	Đá Dmax 25		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	315.000
9	Đá xây dựng	Đá Dmax 37.5		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	305.000
10	Đá xây dựng	Đá hộc		Không có thông tin		Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức	Việt nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán	254.545

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY KINH DOANH HÀNG XUẤT KHẨU QUANG ĐỨC

Thái Hồng Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 157/2025/CV-TGĐ	*Gia Lai, ngày 04 tháng 09 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3795.8528 / 098.366.1735
- Người chịu trách nhiệm báo giá: Huỳnh Văn Phú
- Số điện thoại: 090 826 7889 Email: phuhv@carboncor.com.vn

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm Carboncor Asphalt
- Tên doanh nghiệp sản xuất: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Nhà máy:

+ Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.

+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.

- Tài liệu kèm theo:

+ Giấy đăng ký kinh số 0103933921, do Sở tài chính tỉnh Ninh Bình, ngày đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 22 tháng 07 năm 2025 (bản sao);

+ Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 679/TB-SKHCN ngày 11/07/2023 của Sở KH&CN tỉnh Hà Nam có giá trị từ ngày 11/07/2023 (bản sao);

+ Kết quả thí nghiệm vật liệu Carboncor Asphalt số 292/2025/LAS-XD 24.085,293/2025/LAS-XD 24.085, 157/2025/LAS-XD 24.085, 158/2025/LAS-XD 24.085;

+ Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu áp dụng để sản xuất;

Được quét bằng CamScanner

+ Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu của Bộ giao thông vận tải - Cục đường bộ Việt Nam ngày 31 tháng 10 năm 2024.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số 157/2025/CV-TGĐ Ngày 04/09/2025 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)	
											Phường Pleiku	Phường Quy Nhơn
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	không	Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Hà Nam đến trung tâm. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn		4,010,000	3,910,000
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 12.5	Tấn								4,010,000	3,910,000
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19	Tấn								3,190,000	3,090,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành

Được quét bằng CamScanner

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

Số: 1092 /CV-PLC.NĐ-TTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01/09/2025

PETROLIMEX

THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu "**Nhựa đường Petrolimex**" có hiệu lực từ 01/09/2025 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: **Đồng/kg**

Loại nhựa đường - Xá	Thượng Lý	Cửa Lò	Thọ Quang	Quy Nhơn	Cam Ranh	Nhà Bè	Trà Nóc
Nhựa đường 60/70 -Xá	13.900	14.100	13.900	14.400	14.000	13.900	13.900
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	10.900	11.000	10.700	10.800	10.800	10.700	10.700
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	12.100	12.200	11.900	12.000	12.000	11.900	11.900
Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	11.400	11.500	11.200	11.300	11.300	11.200	11.200
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	17.900	18.000	17.700			17.400	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	18.300	18.400	18.100			17.800	
Nhựa đường lỏng MC70 - xá	18.600	18.900	18.500	18.500	18.600	18.400	18.400
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 -Phuy	15.700	16.400	16.000	16.500	16.300	15.700	15.750
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	13.400	13.500	13.200	13.300	13.300	13.200	13.200
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	14.600	14.700	14.400	14.500	14.500	14.400	14.400
Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	21.100	21.400	21.000	21.000	21.100	20.900	20.900

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206
Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580
Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889
Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504
Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!

TL.GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG THƯƠNG PHẨM CHẾ

Ngô Quang Tùng

Mẫu số 1

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM – CN TẠI HCM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2025	*Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Công ty: Công ty CP Sơn Sơn Jymec Việt Nam – CN tại Tp. HCM
- Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0274 3555 307 -0274 3555 308
- Email: jymechcm@gmail.com
- Giám đốc Công ty: Phạm Văn Phường
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Ông: Vũ Hoàng Đại

+ Điện thoại liên lạc: 037 6889939

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Jymec
- Địa điểm trụ sở chính của Công ty: BT4 – A12, Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Điểm Khu Công Nghiệp – Di Trạch – Hoài Đức – Hà Nội.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng

Scanned with CamScanner

hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Phạm Văn Phương

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM - CN TẠI HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	Bột bả nội thất	TCVN 7239-2014	Kg		9,841	
2	Bột bả nội và ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		11,545	
3	Bột bả ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		13,023	
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		133,727	
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		189,455	
6	Sơn nước nội thất 3 in 1	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		46,250	
7	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		93,826	
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		229,409	
9	Sơn nội thất siêu trắng	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		85,296	
10	Sơn nước mịn ngoại thất	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		126,482	

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

11	Sơn ngoại thất chống phai màu	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		157,233	
12	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		328,182	
13	Sơn chống thấm	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		200,591	

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày01/06/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc

Phạm Văn Phương

Tên đơn vị đề nghị công bố giá	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 08/2025	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày01 .tháng08. năm2025*

Mẫu số 1

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình Chi nhánh Tại Đắk Lắk đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình tại Daklak:

- 152 Nguyễn Chí Thanh – phường Tân An –Tỉnh Daklak.

Người phụ trách công bố giá : Phan Phước Liêu- Giám đốc chi nhánh Daklak.

Số điện thoại : 0903583877&0262.3873978

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: **Ngõ 320 Đường khương đình – Cum 3- Phường Khương Đình – Hà Nội.**

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: **Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình - Ngõ 320 Đường khương đình – Cum 3- Phường Khương Đình – Hà Nội.**

- **3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày

đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH TẠI ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phan Phước Liêu

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

CN-Công ty Cổ Phần Dây Và Cáp Điện Thương
công bố giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (chưa có thuế VAT)			Mức tăng /giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	*Giá chưa đến hiện trường công trình*	*Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua*	*Giá chưa có chi phí vận chuyển*	*Giá chưa đến hiện trường công trình*	*Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua*		
1	*2-3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	đ/m		5,011			5,580		tăng	11%
	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	đ/m		8,062			8,999		tăng	12%
	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	đ/m		13,066			14,665		tăng	12%
	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	đ/m		18,982			21,315		tăng	12%
	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	đ/m		30,683			34,462		tăng	12%
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	đ/m		45,935			54,694		tăng	19%
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	đ/m		71,200			84,804		tăng	19%
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	đ/m		98,395			117,150		tăng	19%
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	đ/m		134,636			160,230		tăng	19%
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	đ/m		192,008			228,580		tăng	19%
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	đ/m		266,457			317,264		tăng	19%
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	đ/m		334,885			398,750		tăng	19%
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	đ/m		416,175			495,504		tăng	19%
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	đ/m		517,601			616,371		tăng	19%
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	đ/m		682,217			812,354		tăng	19%
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	đ/		853,485			1,016,419		tăng	19%

		m								
	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	đ/m		1,105,418			1,316,516		tăng	19%
	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	đ/m		1,400,438			1,667,675		tăng	19%
	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	đ/m		1,807,443			2,152,707		tăng	19%
	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	đ/m		2,309,744			2,751,440		tăng	19%
	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	đ/m		7,259			6,753		giảm	-7%
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	đ/m		8,960			8,324		giảm	-7%
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	đ/m		12,413			11,513		giảm	-7%
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	đ/m		16,773			18,631		tăng	11%
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	đ/m		26,504			29,471		tăng	11%
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	đ/m		39,861			44,367		tăng	11%
	VCTF 3x0.75 300/500V	đ/m		11,168			10,398		giảm	-7%
	VCTF 3x1.0-300/500V	đ/m		13,864			12,893		giảm	-7%
	VCTF 3x1.5-300/500V	đ/m		19,284			17,910		giảm	-7%
	VCTF 3x2.5-300/500V	đ/m		31,508			29,240		giảm	-7%
	VCTF 3x4.0-300/500V	đ/m		40,684			45,197		tăng	11%
	VCTF 3x6.0-300/500V	đ/m		61,592			68,473		tăng	11%
	AV 1x16 (V-75)	đ/m		7,082			7,322		tăng	3%
	AV 1x25 (V-75)	đ/m		10,475			10,839		tăng	3%
	AV 1x35 (V-75)	đ/m		13,818			14,291		tăng	3%
	AV 1x50 (V-75)	đ/m		18,880			19,532		tăng	3%
	AV 1x70 (V-75)	đ/m		26,450			27,350		tăng	3%
	AV 1x95 (V-75)	đ/m		36,131			37,369		tăng	3%
	AV 1x120 (V-75)	đ/m		44,640			46,161		tăng	3%
	AV 1x150 (V-75)	đ/m		55,140			57,033		tăng	3%
	AV 1x185 (V-75)	đ/m		68,506			70,821		tăng	3%
	AV 1x240 (V-75)	đ/m		88,160			91,163		tăng	3%
	AV 1x300 (V-75)	đ/m		109,297			113,030		tăng	3%

	AV 1x400 (V-75)	đ/m		144,963			149,827		tăng	3%
	AV 1x500 (V-75)	đ/m		177,939			183,958		tăng	3%
	ABC 2x16mm2	đ/m		15,077			15,435		tăng	2%
	ABC 2x25m2	đ/m		21,019			21,565		tăng	3%
	ABC 2x35mm2	đ/m		27,298			28,031		tăng	3%
	ABC 2x50mm2	đ/m		37,196			38,213		tăng	3%
	ABC 2x70mm2	đ/m		51,679			53,119		tăng	3%
	ABC 2x95mm2	đ/m		70,331			72,325		tăng	3%
	ABC 2x120mm2	đ/m		86,704			89,216		tăng	3%
	ABC 2x150mm2	đ/m		106,064			109,181		tăng	3%
	ABC 2x185mm2	đ/m		132,093			135,934		tăng	3%
	ABC 2x240mm2	đ/m		168,093			173,082		tăng	3%
	ABC 3x16	đ/m		22,029			22,568		tăng	2%
	ABC 3x25	đ/m		31,098			31,916		tăng	3%
	ABC 3x35	đ/m		40,119			41,220		tăng	3%
	ABC 3x50	đ/m		54,747			56,273		tăng	3%
	ABC 3x70	đ/m		76,304			78,465		tăng	3%
	ABC 3x95	đ/m		103,979			106,971		tăng	3%
	ABC 3x120	đ/m		129,564			133,332		tăng	3%
	ABC 3x150	đ/m		158,554			163,228		tăng	3%
	ABC 3x185	đ/m		195,513			201,275		tăng	3%
	ABC 3x240	đ/m		252,292			259,776		tăng	3%
	ABC 4x16	đ/m		28,843			29,561		tăng	2%
	ABC 4x25	đ/m		41,005			42,097		tăng	3%
	ABC 4x35	đ/m		53,527			54,996		tăng	3%
	ABC 4x50	đ/m		72,916			74,951		tăng	3%
	ABC 4x70	đ/m		101,701			104,583		tăng	3%
	ABC 4x95	đ/		138,654			142,643		tăng	3%

		m								
	ABC 4x120	đ/m		171,855			176,880		tăng	3%
	ABC 4x150	đ/m		210,358			216,591		tăng	3%
	ABC 4x185	đ/m		260,442			268,125		tăng	3%
	ABC 4x240	đ/m		335,046			345,025		tăng	3%
	CXV 1x6	đ/m		19,569			23,034		tăng	18%
	CXV 1x10	đ/m		30,950			36,570		tăng	18%
	CXV 1x16	đ/m		47,552			56,324		tăng	18%
	CXV 1x25	đ/m		73,033			86,624		tăng	19%
	CXV 1x35	đ/m		100,549			119,281		tăng	19%
	CXV 1x50	đ/m		136,937			162,450		tăng	19%
	CXV 1x70	đ/m		194,836			231,325		tăng	19%
	CXV 1x95	đ/m		269,457			320,097		tăng	19%
	CXV 1x120	đ/m		338,622			402,313		tăng	19%
	CXV 1x150	đ/m		420,419			499,515		tăng	19%
	CXV 1x185	đ/m		522,998			621,500		tăng	19%
	CXV 1x240	đ/m		687,818			817,560		tăng	19%
	CXV 1x300	đ/m		859,437			1,021,808		tăng	19%
	CXV2x4mm2	đ/m		29,187			34,081		tăng	17%
	CXV2x6mm2	đ/m		51,164			49,936		giảm	-2%
	CXV 2x10mm2	đ/m		66,100			77,435		tăng	17%
	CXV 2x16mm2	đ/m		100,206			117,866		tăng	18%
	CXV 2x25mm2	đ/m		153,960			181,560		tăng	18%
	CXV 4x16	đ/m		192,641			227,676		tăng	18%
	CXV 4x25	đ/m		298,974			353,849		tăng	18%
	CXV 4x35	đ/m		409,856			485,537		tăng	18%
	CXV 4x50	đ/m		557,937			661,099		tăng	18%
	CXV 4x70	đ/m		795,288			942,961		tăng	19%

	CXV 4x95	đ/m		1,088,386			1,291,330		tăng	19%
	CXV 4x120	đ/m		1,366,473			1,621,798		tăng	19%
	CXV 4x150	đ/m		1,697,154			2,014,269		tăng	19%
	CXV 4x185	đ/m		2,110,889			2,505,847		tăng	19%
	CXV 4x240	đ/m		2,773,565			3,293,831		tăng	19%
	CXV 4x300	đ/m		3,464,953			4,116,241		tăng	19%
	CXV 4x400	đ/m		4,486,110			5,330,278		tăng	19%
	CXV 3x16+1x10	đ/m		177,522			209,710		tăng	18%
	CXV 3x25+1x16	đ/m		272,557			322,474		tăng	18%
	CXV 3x35+1x16	đ/m		355,182			420,698		tăng	18%
	CXV 3x35+1x25	đ/m		382,254			452,734		tăng	18%
	CXV 3x50+1x25	đ/m		493,620			584,719		tăng	18%
	CXV 3x50+1x35	đ/m		521,366			617,666		tăng	18%
	CXV 3x70+1x35	đ/m		698,402			828,062		tăng	19%
	CXV 3x70+1x50	đ/m		735,028			871,551		tăng	19%
	CXV 3x95+1x50	đ/m		953,640			1,131,373		tăng	19%
	CXV 3x95+1x70	đ/m		1,012,834			1,201,614		tăng	19%
	CXV 3x120+1x70	đ/m		1,222,364			1,450,440		tăng	19%
	CXV 3x120+1x95	đ/m		1,297,252			1,539,493		tăng	19%
	CXV 3x150+1x70	đ/m		1,468,147			1,742,529		tăng	19%
	CXV 3x150+1x95	đ/m		1,542,980			1,831,529		tăng	19%
	CXV 3x150+1x120	đ/m		1,613,034			1,914,726		tăng	19%
	CXV 3x185+1x95	đ/m		1,854,380			2,201,336		tăng	19%
	CXV 3x185+1x120	đ/m		1,925,409			2,285,452		tăng	19%
	CXV 3x185+1x150	đ/m		2,007,410			2,382,874		tăng	19%
	CXV 3x240+1x120	đ/m		2,422,439			2,876,482		tăng	19%
	CXV 3x240+1x150	đ/m		2,504,574			2,974,041		tăng	19%
	CXV 3x240+1x185	đ/		2,607,285			3,096,181		tăng	19%

		m								
	CXV 3x300+1x150	đ/m		3,021,414			3,589,098		tăng	19%
	CXV 3x300+1x185	đ/m		3,125,273			3,712,467		tăng	19%
	CVV 3x16+1x10	đ/m		174,635			206,114		tăng	18%
	CVV 3x25+1x16	đ/m		269,712			318,971		tăng	18%
	CVV 3x35+1x16	đ/m		355,084			420,247		tăng	18%
	CVV 3x35+1x25	đ/m		381,372			451,425		tăng	18%
	CVV 3x50+1x25	đ/m		495,780			586,872		tăng	18%
	CVV 3x50+1x35	đ/m		525,361			621,771		tăng	18%
	CVV 3x70+1x35	đ/m		698,585			827,759		tăng	18%
	CVV 3x70+1x50	đ/m		736,707			872,891		tăng	18%
	CVV 3x95+1x50	đ/m		969,861			1,149,740		tăng	19%
	CVV 3x95+1x70	đ/m		1,028,581			1,219,370		tăng	19%
	CVV 3x120+1x70	đ/m		1,237,476			1,467,360		tăng	19%
	CF 10	đ/kg		318,889			379,819		tăng	19%
	CF 16	đ/kg		315,077			375,409		tăng	19%
	CF 25	đ/kg		315,001			375,333		tăng	19%
	CF 35	đ/kg		314,710			375,042		tăng	19%
	CF 50	đ/kg		315,589			375,921		tăng	19%
	CF 70	đ/kg		315,045			375,377		tăng	19%
	CF 95	đ/kg		314,960			375,292		tăng	19%
	CF 120	đ/kg		314,917			375,249		tăng	19%
	As 50/8.0	đ/kg		92,966			94,448		tăng	2%
	As 70/11	đ/kg		92,609			94,090		tăng	2%
	As 95/16	đ/kg		92,514			93,995		tăng	2%
	As 120/19	đ/kg		94,847			97,348		tăng	3%
	As 150/24	đ/kg		93,782			96,268		tăng	3%
	AsX 50/8.0-3.5	m		30,714			30,609			0%
	AsX 70/11-3.5	m		40,530			40,485			0%

	AsX 95/16-3.5	m		53,433			53,482			0%
	AsX 120/19-3.5	m		63,159			63,352			0%
	AsX 120/27-3.5	m		58,880			64,930			10%
	AsX 150/19-3.5	m		77,421			75,652		giảm	-2%
	AsX 150/24-3.5	m		69,702			77,745		tăng	12%
	AsX 150/34-3.5	m		72,972			80,785		tăng	11%
	AsX 185/24-3.5	m		92,555			93,223		tăng	1%
	CXV/CWS-W 1x35-24kV	m		207,246			225,883		tăng	9%
	CXV/CWS-W 1x50-24kV	m		255,625			271,419		tăng	6%
	CXV/CWS-W 1x70-24kV	m		334,703			345,440		tăng	3%
	CXV/CWS-W 1x95-24kV	m		432,356			438,973		tăng	2%
	CXV/CWS-W 1x120-24kV	m		523,013			524,689		tăng	0%
	CXV/CWS-W 1x150-24kV	m		627,412			657,453		tăng	5%
	CXV/CWS-W 1x185-24kV	m		767,335			789,591		tăng	3%
	CXV/CWS-W 1x240-24kV	m		977,705			991,733		tăng	1%
	CXV/CWS-W 1x300-24kV	m		1,203,254			1,207,463			0%
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	m		644,123			624,649		giảm	-3%
	CXV/CTS-W 3x50-24kV	m		792,629			769,094		giảm	-3%
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	m		1,037,927			1,007,829		giảm	-3%
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	m		1,331,289			1,293,078		giảm	-3%
	CXV/CTS-W 3x120-24kV	m		1,346,239			1,564,152		tăng	16%
	CXV/CTS-W 3x150-24kV	m		1,607,784			1,871,049		tăng	16%
	CXV/CTS-W 3x185-24kV	m		1,956,666			2,283,687		tăng	17%
	CXV/CTS-W 3x240-24kV	m		2,484,649			2,907,144		tăng	17%

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Bảng giá này căn cứ vào giá từ TỔNG CÔNG TY ban hành Tháng 01/2025. Tỷ lệ tăng giá dựa trên giá kim loại màu thế giới trung bình năm 2024 và các tháng trong năm .

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày .01/08/2024. đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày

. /.Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình Chi nhánh tại Daklak cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất,

kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH TẠI

GĐ CHI NHÁNH

Phan Phước Liêu

CÔNG TY TNHH SX VÀ TM PHƯƠNG TUẤN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 04/PT *"V/v đề nghị công bố giá hệ thống ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai".*	Gia Lai, ngày 20 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.**

Công ty TNHH Sản Xuất và TM Phương Tuấn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. **Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- CÔNG TY TNHH SX VÀ TM PHƯƠNG TUẤN , Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: 54 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đăkăk.
- Nhà sản xuất sản phẩm : Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn , địa chỉ : Lô E7, KCN An Phú, Phường Bình Kiến , tỉnh Đăklăk
- Thông tin liên lạc của Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  + Cán bộ phụ trách: Trần Thị Kiều;
  + Điện thoại: 02573.829057 – 0912898946
  + Email: phuongtuanpy.pkd@gmail.com

2. **Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên nhãn hiệu sản phẩm : các phẩm ATGT như : hộ lan mềm, biển báo phản quang, lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng, bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang, khe co giãn , khung kèo nhà thép, lưới chắn rác, trụ đèn chiếu sáng , gương cầu. …
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn ,
  +Địa chỉ : Lô E7, KCN An Phú, Phường Bình Kiến , tỉnh Đăklăk
  + Điện thoại: 02573.829057 – 0912898946

3. **Những nội dung cam kết thực hiện**

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán) có bảng báo giá kèm theo công văn này.
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/9/2025 đến hết Quý III năm 2025 và khi có thông báo mới.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN P. TUY HÒA - T. ĐẮK LẮK TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG TUẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình các phường xã tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình các phường xã tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
I	**Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123**										
	Tấm sóng loại 2 sóng thép SS400										
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747)	Tấm		920.000			920.000		0%	0%
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		Tấm		1.318.000			1.318.000		0%	0%
	- Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		Tấm		303.000			303.000		0%	0%
	Tấm sóng loại 3 sóng thép SS400										
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		Tấm		1.562.000			1.562.000		0%	0%
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		Tấm		2.236.000			2.236.000		0%	0%
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		Tấm		502.000			502.000		0%	0%
	Tấm sóng loại 2 sóng thép SS540										
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		Tấm		957.000			957.000		0%	0%
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		Tấm		1.367.000			1.367.000		0%	0%
	- Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		Tấm		315.000			315.000		0%	0%
	Tấm sóng loại 3 sóng thép SS540										
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		Tấm		1.619.000			1.619.000		0%	0%
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		Tấm		2.316.000			2.316.000		0%	0%
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		Tấm		516.000			516.000		0%	0%
	Cột đỡ tấm sóng										
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		cột		1.150.000			1.150.000		0%	0%
	- Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		cột		1.277.000			1.277.000		0%	0%
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm		cột		1.403.000			1.403.000		0%	0%
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		cột		1.591.000			1.591.000		0%	0%
	- Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		cột		1.699.000			1.699.000		0%	0%
	- Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m		cột		1.505.000			1.505.000		0%	0%
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng										
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		Hộp		236.000			236.000		0%	0%
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		Hộp		253.000			253.000		0%	0%

	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		Hộp		320.000			320.000		0%	0%
	- Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		Hộp		342.000			342.000		0%	0%
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		Hộp		421.000			421.000		0%	0%
	- Bản đệm 700x300*5mm		Hộp		65.000			65.000		0%	0%
	Mắt phản quang										
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		cái		13.636			13.636		0%	0%
	- Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		cái		35.000			35.000		0%	0%
	- Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		cái		35.000			35.000		0%	0%
	- Mắt phản quang tròn D200		cái		44.545			44.545		0%	0%
	Bu lông										
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù		Bộ		6.636			6.636		0%	0%
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù		Bộ		11.818			11.818		0%	0%
	- Bu lông M20 x 180 đầu dù		Bộ		26000			26.000		0%	0%
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù		Bộ		30.000			30.000		0%	0%
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù		Bộ		31.818			31.818		0%	0%
II	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123**	**Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)**	**kg**		**40.000**			**40.000**		0%	0%
III	**Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123**		**kg**		**11.727**			**11.727**		0%	0%
IV	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2024/ BGTVT**									0%	0%
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	**theo QCVN 41:2024/ BGTVT dán đề can PQ 3M-3900**	biển		448.000			448.000		0%	0%
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		biển		704.000			704.000		0%	0%
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		biển		664.000			664.000		0%	0%
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		biển		1.081.000			1.081.000		0%	0%
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		m2		1.552.000			1.552.000		0%	0%
	Biển báo chữ vương, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		m2		1.886.000			1.886.000		0%	0%
	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gân biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường		biển		745.000			745.000		0%	0%
	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gân biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường		biển		1.238.000			1.238.000		0%	0%
	Trụ đỡ D76 dày 2mm		md		150.909			150.909		0%	0%
	Trụ đỡ D 90 dày 2mm		md		183.636			183.636		0%	0%

	Trụ đỡ D114 dày 2mm		md		237.273			237.273		0%	0%
V	**Gương cầu lồi inox**									0%	0%
	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	**hàn Quốc**	cái		4.818.182			4.818.182		0%	0%
	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	**hàn Quốc**	cái		5.800.000			5.800.000		0%	0%
VI	**Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2024/ BGTVT**										
	Sơn G/Thông Futan màu trắng (25 kg/bao)	**TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)**	kg		23.636			23.636		0%	0%
	Sơn G/Thông Futan màu vàng (25 kg/bao)		kg		25.000			25.000		0%	0%
	Sơn lót Futan 18kg/thùng		kg		77.273			77.273		0%	0%
	Hạt phản quang 25 kg/bao		kg		23.636			23.636		0%	0%
VII	**Nhà thép tiền chế Phương Tuấn**		kg		36.000			36.000		0%	0%
VIII	**Song chắn rác bằng gang**									0%	0%
	Song chắn rác có gân chịu lực gia công theo yêu cầu bản vẽ	**Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)**	kg		35.000			35.000		0%	0%
	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		kg		35.000			35.000		0%	0%
IX	**Khe co giãn cầu**										
	Khe co giãn răng lược M5-R522-20 mạ kẽm nhúng nóng	**TC AASHTO M270; ASTM D4014-03**	md		5.331.818			5.331.818		0%	0%
	Khe co giãn răng lược M5-R522-20 sơn		md		4.286.364			4.286.364		0%	0%
X	**Trụ đèn chiếu sáng**									0%	0%
	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm		trụ		12.485.000			12.485.000		0%	0%
	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.		trụ		23.442.000			23.442.000		0%	0%
	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.		trụ		20.000.000			20.000.000		0%	0%

	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển sạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.	trụ		15.697.273		15.697.273		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	trụ		1.853.000		1.853.000		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	trụ		3.554.000		3.554.000		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	trụ		4.029.000		4.029.000		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 thành phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	trụ		4.485.000		4.485.000		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ		3.230.000		3.230.000		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ		4.389.000		4.389.000		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ		8.040.000		8.040.000		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ		9.457.000		9.457.000		0%	0%
	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	trụ		7.123.000		7.123.000		0%	0%

	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đơn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	trụ		7.704.854			7.704.854		0%	0%
	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		2.760.000			2.760.000		0%	0%
	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính gốc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	trụ		3.223.000			3.223.000		0%	0%
	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		5.340.000			5.340.000		0%	0%

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/9/2025 đến khi có giá mới.

Công ty Phương Tuấn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PKD

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sĩ Tuấn

Mẫu số 1

CÔNG TY TNHH XD VÀ SX THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/TBG-TBĐGL	*Gia Lai, ngày 28 tháng 08 năm 2025.*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây Dựng	

Kính gửi: **Sở Xây Dựng**

Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây Dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện Gia Lai

Địa chỉ: 57 Nguyễn Hữu Huân, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Ông: Nguyễn Khoa Phi Dũng Chức vụ: Chủ tịch HĐTV

Bà: Nguyễn Thị Phúc Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02693 874 999 – 0913 489 555

Email: thietbidienglc@gmail.com Website: www.betonggialai.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên sản phẩm: **Cột điện bê tông cốt thép ly tâm** ; Nhãn hiệu: **BTGL**
- Tên sản phẩm: **Ống bê tông cốt thép thoát nước** ; Nhãn hiệu: **BTGL**
- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện Gia Lai
- Địa chỉ văn phòng: 57 Nguyễn Hữu Huân, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Địa chỉ nhà máy: Lô D4, KCN Trà Đa, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Có tài liệu kèm theo.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ...

CÔNG TY TNHH XD VÀ SX THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI
M.S.D.N: 5901... T.N.H.H
TP. PLEIKU-T. GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Phúc

CÔNG TY TNHH XD VÀ SX
THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2
Đơn vị tính: đồng
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Danh mục vật liệu	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0	TCVN 5847-2016 /ISO 9001:2015	trụ	1.684.980							
2	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0	nt	trụ	1.919.480							
3	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 4.3	nt	trụ	2.972.970							
4	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0	nt	trụ	1.945.375							
5	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5	nt	trụ	2.110.000							
6	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0	nt	trụ	2.440.520							
7	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3	nt	trụ	2.936.560							

8	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 3.5	nt	trụ	3.202.640							
9	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 4.3	nt	trụ	3.534.860							
10	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 5.0	nt	trụ	3.965.870							
11	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 3.5	nt	trụ	3.675.600							
12	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 4.3	nt	trụ	4.167.000							
13	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 5.4	nt	trụ	5.038.000							
14	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 7.2	nt	trụ	6.427.000							
15	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 9.0	nt	trụ	7.977.600							
16	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 10.0	nt	trụ	9.221.790							
17	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 6.5	nt	trụ	7.000.630							
18	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5	nt	trụ	8.987.400							
19	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5 (Thân liền có mặt bích)	nt	trụ	13.195.910							
20	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 9.2	nt	trụ	9.432.450							
21	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11.0	nt	trụ	11.375.840							
22	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11.0 (Thân liền có mặt bích)	nt	trụ	14.671.930							
23	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 13.0	nt	trụ	12.551.100							
24	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 9.2	nt	trụ	17.864.280							
25	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 11.0	nt	trụ	18.944.800							
26	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 13.0	nt	trụ	20.857.550							
27	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 9.2	nt	trụ	20.918.500							
28	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 11.0	nt	trụ	21.154.800							
29	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 12.0	nt	trụ	24.076.250							
30	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 13.0	nt	trụ	25.281.800							
31	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 9.2	nt	trụ	24.442.400							
32	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 11.0	nt	trụ	26.252.910							
33	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 13.0	nt	trụ	28.134.510							
34	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 14.0	nt	trụ	30.088.800							
35	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 9.2	nt	trụ	27.233.150							
36	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 11.0	nt	trụ	29.380.300							

37	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 12.0	nt	trụ	31.180.550							
38	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 13.0	nt	trụ	35.521.500							
39	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 2.0	nt	trụ	2.275.020							
40	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 3.0	nt	trụ	2.590.640							
41	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 4.3	nt	trụ	4.012.190							
42	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 2.0	nt	trụ	2.625.025							
43	Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 2.5	nt	trụ	2.847.000							
44	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 3.0	nt	trụ	3.294.120							
45	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 4.3	nt	trụ	3.964.400							
46	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 3.5	nt	trụ	4.322.780							
47	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 4.3	nt	trụ	4.771.620							
48	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 5.0	nt	trụ	5.351.710							
49	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 3.5	nt	trụ	4.962.600							
50	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 4.3	nt	trụ	5.625.000							
51	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 5.4	nt	trụ	6.801.000							
52	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 7.2	nt	trụ	8.675.000							
53	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 9.0	nt	trụ	10.769.400							
54	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 10.0	nt	trụ	12.520.760							
55	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 6.5	nt	trụ	9.450.350							
56	Trụ BTLT – NPC -14- 190 - 8.5	nt	trụ	12.133.800							
57	Trụ BTLT – NPC -14- 190 - 8.5 (Thân liền có mặt bích)	nt	trụ	17.523.870							
58	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 9.2	nt	trụ	12.876.650							
59	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 11.0	nt	trụ	15.942.640							
60	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 11.0 (Thân liền có mặt bích)	nt	trụ	20.059.130							
61	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 13.0	nt	trụ	17.578.000							
62	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 9.2	nt	trụ	25.677.120							
63	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 11.0	nt	trụ	27.282.450							
64	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 13.0	nt	trụ	30.114.245							
65	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 9.2	nt	trụ	29.376.850							

66	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 11.0	nt	trụ	30.515.000							
67	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 12.0	nt	trụ	34.656.200							
68	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 13.0	nt	trụ	36.381.390							
69	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 9.2	nt	trụ	35.320.000							
70	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 11.0	nt	trụ	36.927.090							
71	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 13.0	nt	trụ	39.350.300							
72	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 14.0	nt	trụ	42.060.800							
73	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 9.2	nt	trụ	38.282.300							
74	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 11.0	nt	trụ	41.719.700							
75	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 12.0	nt	trụ	44.219.550							
76	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 13.0	nt	trụ	49.502.300							
77	Ống cống BTLT Φ600 VH-dày 60mm-L4m	TCVN 9113:2012	m	625.000							
78	Ống cống BTLT Φ600 H10-dày 60mm-L4m	nt	m	667.000							
79	Ống cống BTLT Φ600 H30-dày 60mm-L4m	nt	m	714.000							
80	Ống cống BTLT Φ800 VH-dày 80mm-L4m	nt	m	992.000							
81	Ống cống BTLT Φ800 H10-dày 80mm-L4m	nt	m	1.045.000							
82	Ống cống BTLT Φ800 H30-dày 80mm-L4m	nt	m	1.113.000							
83	Ống cống BTLT Φ1000 VH-dày 100mm-L4m	nt	m	1.412.000							
84	Ống cống BTLT Φ1000 H10-dày 100mm-L4m	nt	m	1.454.000							
85	Ống cống BTLT Φ1000 H30-dày 100mm-L4m	nt	m	1.570.000							
86	Ống cống BTLT Φ1200 VH-dày 120mm-L3m	nt	m	2.515.000							
87	Ống cống BTLT Φ1200 H30-dày 130mm-L3m	nt	m	2.651.000							

88	Ống cống BTLT Φ1500 VH-dày 130mm-L3m	nt	m	2.903.000							
89	Ống cống BTLT Φ1500 H30-dày 130mm-L3m	nt	m	3.061.000							

***Ghi chú:**

1. Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT, giá vận chuyển và các chi phí khác, địa điểm giao hàng tại: Lô D4, đường Ngô Quyền, Khu Công nghiệp Trà Đa, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ()

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất thiết bị điện Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Cty.

CÔNG TY TNHH XD VÀ SX
THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI
M.S.D.N: 5901014782-C.T.T.N.H.H
TP. PLEIKU-T. GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG & XLĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 56	*Gia Lai, ngày 20 tháng 09 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện.
- Địa chỉ: Lô B2 – KCN Trà Đa – Phường Pleiku – tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: 0974.108554.
- Email: BTLTTRADA@GMAIL.COM
- Đại diện: Lê Văn Lộc Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0905 739599.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Cột điện, ống cống BTLT (BTTĐ)
- Tên Doanh nghiệp: Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện.
- Địa chỉ: Lô B2 – KCN Trà Đa – Phường Pleiku – tỉnh Gia Lai.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và

gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP ĐIỆN

Phó Giám Đốc
Phạm Thanh Hoài

Ghi chú:

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP ĐIỆN
ĐC: LÔ B2 - KCN TRÀ ĐA - PHƯỜNG PLEIKU - TỈNH GIA LAI
Điện thoại: 0974.108554 - Email: btlttrada@gmail.com

Số: 57..BG/BTXLĐ

Pleiku, ngày 20 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

- *Căn cứ giá vật tư đầu vào tại thời điểm hiện nay.*
- Căn cứ theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN -5847:2016) của Bộ Khoa Học và Công Nghệ.
- Cty cổ phần bê tông & xây lắp điện chúng tôi kính thông báo đến Qúy Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai giá Cột điện BTLT dự ứng lực trước sản xuất theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN-5847:2016) áp dụng lực kéo uốn gãy hệ số (k≥2) so với lực thiết kế các loại cụ thể như sau:

STT	**Danh mục vật liệu** (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	**Chất lượng** (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	**ĐVT**	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			**Mức tăng/giảm**	**Tỷ lệ tăng/giảm**
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	Cột điện BTLT- PC.I - 7.5 - 160 - 2.0	TCVN: 5847-2016	Cột	1.690.000							
2	Cột điện BTLT- PC.I - 7.5 - 160 - 3.0	TCVN: 5847-2016	Cột	1.940.000							
3	Cột điện BTLT- PC.I - 7.5 - 160 - 5.4	TCVN: 5847-2016	Cột	3.020.000							
4	Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 2.0	TCVN: 5847-2016	Cột	1.960.000							
5	Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 2.5	TCVN: 5847-2016	Cột	2.230.000							

6	Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 3.0	TCVN: 5847-2016	Cột	2.460.000							
7	Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 4.3	TCVN: 5847-2016	Cột	2.980.000							
8	Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 **(Nối mặt bích 02 đoạn)**	TCVN: 5847-2016	Cột	3.250.000							
9	Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 **(Nối mặt bích 02 đoạn)**	TCVN: 5847-2016	Cột	3.450.000							
10	Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 **(Nối mặt bích 02 đoạn)**	TCVN: 5847-2016	Cột	3.660.000							
11	Cột điện BTLT- PC.I - 10 - 190 - 3.5 (Nối mặt bích 02 đoạn)	TCVN: 5847-2016	Cột	3.230.000							
12	Cột điện BTLT- PC.I - 10 - 190 - 4.3	TCVN: 5847-2016	Cột	3.550.000							
13	Cột điện BTLT- PC.I - 10 - 190 - 5.0	TCVN: 5847-2016	Cột	4.010.000							
14	Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 3.5	TCVN: 5847-2016	Cột	3.640.000							
15	Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 4.3	TCVN: 5847-2016	Cột	4.180.000							
16	Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 5.4	TCVN: 5847-2016	Cột	5.150.000							
17	Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 7.2	TCVN: 5847-2016	Cột	6.720.000							
18	Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 9.0	TCVN: 5847-2016	Cột	7.990.000							
19	Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 10.0	TCVN: 5847-2016	Cột	9.320.000							
20	Cột điện BTLT- PC.I 14 - 190 - 6.5	TCVN: 5847-2016	Cột	7.120.000							
21	Cột điện BTLT- PC.I - 14 - 190 - 8.5	TCVN: 5847-2016	Cột	9.050.000							
22	Cột điện BTLT- PC.I - 14 - 190 - 9.2	TCVN: 5847-2016	Cột	9.530.000							
23	Cột điện BTLT- PC.I - 14 - 190 - 11.0	TCVN: 5847-2016	Cột	11.430.000							
24	Cột điện BTLT- PC.I - 14 - 190 - 13.0	TCVN: 5847-2016	Cột	12.600.000							
25	Cột điện BTLT- PC.I - 16 - 190 - 9.2	TCVN: 5847-2016	Cột	17.930.000							
26	Cột điện BTLT- PC.I - 16 - 190 - 11.0	TCVN: 5847-2016	Cột	19.690.000							
27	Cột điện BTLT- PC.I - 16 - 190 - 13.0	TCVN: 5847-2016	Cột	21.000.000							
28	Cột điện BTLT- PC.I - 18 - 190 - 9.2	TCVN: 5847-2016	Cột	21.000.000							

29	Cột điện BTLT- PC.I - 18 - 190 - 11.0	TCVN: 5847-2016	Cột	21.960.000							
30	Cột điện BTLT- PC.I - 18 - 190 - 12.0	TCVN: 5847-2016	Cột	23.700.000							
31	Cột điện BTLT- PC.I - 18 - 190 - 13.0	TCVN: 5847-2016	Cột	25.300.000							
32	Cột điện BTLT- PC.I - 20 - 190 - 9.2	TCVN: 5847-2016	Cột	24.560.000							
33	Cột điện BTLT- PC.I - 20 - 190 - 11.0	TCVN: 5847-2016	Cột	26.320.000							
34	Cột điện BTLT- PC.I - 20 - 190 - 13.0	TCVN: 5847-2016	Cột	28.530.000							
35	Cột điện BTLT- PC.I - 20 - 190 - 14.0	TCVN: 5847-2016	Cột	30.160.000							
36	Cột điện BTLT- PC.I - 22 - 190 - 9.2	TCVN: 5847-2016	Cột	27.460.000							
37	Cột điện BTLT- PC.I - 22 - 190 - 11.0	TCVN: 5847-2016	Cột	29.130.000							
38	Cột điện BTLT- PC.I - 22 - 190 - 13.0	TCVN: 5847-2016	Cột	33.270.000							

- Giá bán tại kho Công Ty CP Bê Tông và Xây Lắp Điện. Lô B2 - Khu Công Nghiệp Trà Đa - Phường Pleiku - Tỉnh Gia Lai (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

- Cột điện bê tông ly tâm được sản xuất theo công nghệ dự ứng lực, phương pháp thử nghiệm theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN - 5847:2016) lực kéo uốn gãy hệ số K≥2 lực thiết kế cột. Quy trình quản lý chất lượng ISO 9001-2015. Hợp chuẩn TCVN 5847-2016.

- Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới đến Qúy Sở.

- ***Rất hân hạnh được sự hợp tác của Qúy Khách Hàng. Trân trọng kính chào!***

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP ĐIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP ĐIỆN

Phó Giám Đốc

Phạm Thanh Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP ĐIỆN
ĐC: LÔ B2 - KCN TRÀ ĐA - PHƯỜNG PLEIKU - TỈNH GIA LAI
Điện thoại: 0974.108554 - Email: btlttrada@gmail.com

Số: 58 .BG/BTXLĐ

Pleiku, ngày 20 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

- *Căn cứ giá vật tư đầu vào tại thời điểm hiện nay.*
- Căn cứ theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN 9113:2012) của Bộ Khoa Học và Công Nghệ.
- Cty cổ phần bê tông & xây lắp điện chúng tôi kính thông báo đến Qúy Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai giá Ống cống BTLT sản xuất theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN 9113:2012) các loại cụ thể như sau:

STT	**Danh mục vật liệu** (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	**Chất lượng** (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	**ĐVT**	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			**Mức tăng/giảm**	**Tỷ lệ tăng/giảm**
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	Ống cống BTLT Φ 300 VH - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	360.000							
2	Ống cống BTLT Φ 300 H10 - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	390.000							
3	Ống cống BTLT Φ 300 H30 - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	410.000							
4	Ống cống BTLT Φ 400 VH - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	480.000							

5	Ống cống BTLT Φ 400 H10 - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	510.000							
6	Ống cống BTLT Φ 400 H30 - dày 50mm	TCVN 9113:2012	Mét	540.000							
7	Ống cống BTLT Φ 600 VH - dày 60mm	TCVN 9113:2012	Mét	590.000							
8	Ống cống BTLT Φ 600 H10 - dày 60mm	TCVN 9113:2012	Mét	640.000							
9	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 60mm	TCVN 9113:2012	Mét	690.000							
10	Ống cống BTLT Φ 800 VH - dày 80mm	TCVN 9113:2012	Mét	950.000							
11	Ống cống BTLT Φ 800 H10 - dày 80mm	TCVN 9113:2012	Mét	1.010.000							
12	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm	TCVN 9113:2012	Mét	1.070.000							
13	Ống cống BTLT Φ 1000 VH - dày 100mm - L 4m	TCVN 9113:2012	Mét	1.370.000							
14	Ống cống BTLT Φ 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	TCVN 9113:2012	Mét	1.440.000							
15	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	TCVN 9113:2012	Mét	1.500.000							
16	Ống cống BTLT Φ 1200 VH - dày 120mm - L 3m	TCVN 9113:2012	Mét	2.360.000							
17	Ống cống BTLT Φ 1200 H30 - dày 120mm	TCVN 9113:2012	Mét	2.530.000							
18	Ống cống BTLT Φ 1500 VH - dày 130mm	TCVN 9113:2012	Mét	2.750.000							
19	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm	TCVN 9113:2012	Mét	3.040.000							

- Giá bán tại kho Công Ty CP Bê Tông và Xây Lắp Điện. Lô B2 - Khu Công Nghiệp Trà Đa - Xã Trà Đa - TP. Pleiku - Tỉnh Gia Lai (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

CÔNG T
CỔ PHẦ
BÊ TÔN
VÀ XÂY L
ĐIỆN
PLEIKU - T

- **Ống cống bê tông ly tâm được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 9113:2012). Quy trình quản lý chất lượng ISO 9001-2015. Hợp chuẩn (TCVN 9113:2012)**
- Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới đến Qúy Sở.
- ***Rất hân hạnh được sự hợp tác của Qúy Khách Hàng. Trân trọng kính chào!***

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP ĐIỆN

S.Đ.K.K.D: 5900407157-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẮP ĐIỆN
TP.PLEIKU - T.GIA LAI

157-C.T.C.P
V N G
ÁP
GIA LAI

Phó Giám Đốc
Phạm Thanh Hoài

Mẫu số 1

CÔNG TY TNHH MTV XD TICONS GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 01/2025/CB	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	*Gia Lai, ngày 1 tháng 09 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG TICONS GIA LAI đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai
- Địa chỉ: 191A Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: 0964.904.636
- Email: ticons ticonsgl.jsc@gmail.com
- Tên Giám đốc: Lê Thị Hương Giang
- Số điện thoại để liên hệ: 0935.789.234

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm:
- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai
- Địa chỉ: 191A Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
- Địa điểm sản xuất: 679 Nguyễn Chí Thanh, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- Như trên;	(Ký tên và đóng dấu)
- Lưu:...	**GIÁM ĐỐC**
	Lê Thị Hương Giang

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Đvt	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300 x80mm. Tải trọng 125KN	TCVN 10333-3:2016	tấm		505,250						
2	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300 x10mm. Tải trọng 250KN	TCVN 10333-3:2016	tấm		536,500						
3	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 960x300 x10mm. Tải trọng 400KN	TCVN 10333-3:2016	tấm		813,315						

4	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 900x300 x80mm. Tải trọng 125KN	TCVN 10333-3:2016	tấm		503,843						
5	Tấm chắn rác bê tông. Kích thước 800x400 x80mm. Tải trọng 25KN	TCVN 10333-3:2016	tấm		627,004						
6	Van lật ngăn mùi VNM-TIC200	TCCS 01:2014/ TICONS	cái		850,000						
7	Van lật ngăn mùi VNM-TIC250	TCCS 01:2014/ TICONS	cái		1,150,000						
8	Van lật ngăn mùi VNM-TIC315	TCCS 01:2014/ TICONS	cái		1,450,000						
9	Van lật ngăn mùi VNM-TIC355	TCCS 01:2014/ TICONS	cái		2,250,000						

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG TICONS GIA LAI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG TICONS GIA LAI

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hương Giang

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Số: 127 /CV-CADIVI MT

V/v: công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 12 Tháng 9 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 11825
Ngày: 13/9/2025
Chuyển:
Số và ký hiệu hồ sơ:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Thực hiện hướng dẫn công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Sở Xây dựng tại Văn bản số 623/SXD-KTVLXD ngày 29/7/2025.

Nhằm Đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng chuyên dụng và đa dạng hóa lựa chọn cho các dự án trọng điểm và xu hướng xây dựng mới tại Gia Lai. Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam bổ sung các sản phẩm mới, chuyên dụng vào danh mục công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ tháng 9 năm 2025 để Sở Xây dựng xem xét, công bố theo quy định: (theo file excel đính kèm)

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064	As 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	51.120			
Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064	As 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	61.230			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi	m	TCVN 5064	C 70	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	261.010			
Vật tư ngành điện	CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi	m	ANSI/TIA /EIA – 568 – C.2	CAT 5E	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	11.120			
Vật tư ngành điện	CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi	m	ANSI/TIA /EIA – 568 – C.2	CAT 6	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	13.980			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CV/FR-1.5 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	10.690			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 -0,6/1KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	5.070			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 - 0,6/1KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	6.960			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế không chỉ Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-10 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	41.720			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế không chỉ Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-2.5 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	11.340			
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế không chỉ Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	NC - JIS C 3307	CV/LF-3.5 - 600V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	15.250			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế không chỉ Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-4 -0,6/1KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	17.160			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế không chỉ Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 -0,6/1KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	25.190			
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế không chỉ Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	NC - JIS C 3307	CV/LF-8 -600V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	33.830			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	63.510			
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	97.080			
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	134.320			
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	262.170			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x10+1x 6-1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	172.173			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x 10-1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	272.030			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x2.5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	32.530			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	65.050			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V. (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TC-JIS C 3342:2000	CVV-2x8 - 600V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	86.090			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-3x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	62.270			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x1.5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	36.510			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	190.160			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	81.320			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	116.490			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 10 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	44.690			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE,vỏ PVC	m	TCVN 5935-1	CXV 2x10 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	103.180			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 2x2.5 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	34.680			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 2x6 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	67.280			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 35 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	142.380			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(3 lõi pha 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE,PVC	m	TCVN 5935-1	CXV 3x10+1x 6 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	170.700			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điệnXLPE,vỏ PVC	m	TCVN 5935-1	CXV 3x4 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	66.180			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE,vỏ PVC	m	TCVN 5935-1	CXV 4x25 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	441.670			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE,vỏ PVC	m	TCVN 5935-1	CXV 6 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	28.210			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	213.440			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/FR -2x1 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	33.650			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/FR -2x1.5 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	38.870			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi- 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	310.270			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-120 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	491.120			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-150 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	586.000			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-16 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	67.040			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-185 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	729.720			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-240 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	954.530			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-25 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	103.920			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x1.5 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	24.730			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x4 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	49.450			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-300 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	1.195.930			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-3x2.5 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	45.790			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x10 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	187.430			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x16 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	282.310			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x2.5 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	57.760			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x4 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	84.870			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x6 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	121.750			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-50 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	193.300			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-70 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	274.010			
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-95 -0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	376.590			
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	35.160			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	18.540			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	24.450			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	31.190			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	35.090			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	47.020			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	60.250			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	81.760			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	114.250			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	150.780			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-5x16 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	59.422			
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-5x25 - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	42.768			
Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	5.180			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	7.310			
Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	13.370			
Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	9.390			
Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	21.680			
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	8.610			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF -2x1.0- 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	10.780			
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF -2x1.5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	15.180			
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF -2x2.5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	24.450			
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF -2x4- 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	36.960			
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF -2x6- 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	55.250			

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (Chưa có VAT) *			
										Tỉnh Gia Lai	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	m	TCVN 6610	VCmt 2x2.5-500V BLACK	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	25.090			
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi-300/500V	m	TCVN 6610	VCmt 3x2.5-500V BLACK	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	34.240			
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	m	TCVN 6610	VCmt-4x1.5-300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	28.120			
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VC/LF-1,5 - 450/750V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	6.460			
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VC/LF-10 - 450/750V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	39.950			
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VCm/LF-1.5 - 450/750V	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	6.840			
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	VCm/LF-10 - 0,6/1 kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Gia Lai	Giá tại nơi bán	46.110			

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và tính chính xác của mức giá mà đơn vị đề nghị công bố.

Mọi thông tin liên lạc về việc công bố giá sản phẩm CADIVI cho Quý Sở xin liên hệ Ông Đinh Thanh Quân, số điện thoại 0905.467.199. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý cơ quan đã quan tâm giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua./.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: *VT, P.KD*

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Châu Thành Sang